**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12**

**A. PHẦN TỰ LUẬN**

**Câu 1.** CMR: Dân cư nước ta phân bố chưa hợp lí?

**Câu 2.** CMR:Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta tương đối đa dạng?

**Câu 3.** CMR: ĐBSH và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất nước ta?

**Câu 4.** Trình bày các điều kiện phát triển ngành thủy sản?

**Câu 5.** Trình bày tình hình phát triển và phân bố cây lương thực, cây công nghiệp?

**Câu 6.** Kể tên các nhà máy thủy điện và nhiệt điện có công suất lớn? Giải thích sự phân bố các nhà máy đó?

**B. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1:** Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 2:** Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào sau đây?

**A.** Inđônêxia và Philippin. **B.** Inđônêxia và Malaixia.

**C.** Inđônêxia và Thái Lan. **D.** Inđônêxia và Mianma.

**Câu 3:** Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Tây Nguyên.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 4:** Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do

**A.** có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.

**B.** cơ sở vật chất kĩ thuật của các ngành còn lạc hậu.

**C.** quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.

**D.** có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.

**Câu 5:** Việc phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc ít người ở nước ta cần được chú trọng hơn nữa do

**A.** các dân tộc ít người có vai trò lớn nhất trong phát triển kinh tế - xã hội.

**B.** các dân tộc ít người có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

**C.** sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc hiện có sự chênh lệch.

**D.** Nhà nước chưa chú trọng vấn đề phát triển kinh tế ở đây.

**Câu 6:** Tốc độ tăng dân số nước ta đã giảm nhưng số người tăng thêm mỗi năm vẫn nhiều chủ yếu do **A.** chính sách chuyển cư **B.** có quy mô dân số lớn.

**C.** tác động của các quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

**D.** có mức sinh cao và giảm chậm, mức tử thấp và ổn định.

**Câu 7:** Nhân tố chính tạo nên sự khác biệt về mật độ dân số giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Điều kiện tự nhiên **B.** Trình độ phát triển kinh tế.

**C.** Tính chất của nền kinh tế **D.** Lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 8:** Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng đến vấn đề chủ yếu nào sau đây?

**A.** Việc phát triển giáo dục, y tế.**B.** Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.

**C.** Vấn đề giải quyết việc làm.**D.** Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**Câu 9: Biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số nhanh đến chất lượng cuộc sống là làm**

**A. GDP bình quân đầu người thấp.** **B. cạn kiệt tài nguyên.**

**C. ô nhiễm môi trường.** **D. giảm tốc độ phát triển kinh tế.**

**Câu 10:** Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do

**A.** số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.

**B.** phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

**C.** những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

**D.** mở thêm nhiều các trung tâm đào tạo và hướng nghiệp.

**Câu 11:** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn nước ta hiện nay là

**A.** tập trung thâm canh tăng vụ. **B.** đa dạng hóa các hoạt độngkinh tế ở nông thôn.

**C.** ra thành phố tìm kiếm việc làm. **D.** phát triển ngành thủ công nghiệp ở nông thôn.

**Câu 12:** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

**A.** xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**B.** phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**C.** hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**D.** đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

**Câu 13:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho thu nhập bình quân của lao động nước ta thuộc loại thấp so với thế giới?

**A.** Năng suất lao động chưa cao. **B.** Tỉ lệ lao động nông nghiệp còn lớn.

**C.** Hệ thống cơ sở hạ tầng lạc hậu. **D.** Lao động thiếu tác phong công nghiệp.

**Câu 14:** Nguyên nhân nào sau đây làm cho việc làm trở thành vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay?

**A.** Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trên cả nước còn lớn.

**B.** Số lượng lao động tăng nhanh hơn so với số việc làm mới.

**C.** Nguồn lao động dồi dào trong khi kinh tế chậm phát triển.

**D.** Nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động thấp.

**Câu 15:** Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến vấn đề thiếu việc làm ở Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Chất lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu.

**B.** Có nhiều đô thị tập trung dân cư đông đúc.

**C.** Phân bố dân cư, nguồn lao động chưa hợp lí.

**D.** Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

**Câu 16:** Sức ép lớn nhất của gia tăng dân số nhanh ở nước ta đối với phát triển xã hội là

**A.** đảm bảo an ninh lương thực. **B.** giải quyết việc làm.

**C.** nâng cao trình độ dân trí. **D.** sự phức tạp văn hóa.

**Câu 17:** Việc phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng trên cả nước là rất cần thiết vì

**A.** nguồn lao động nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp.

**B.** dân cư nước ta tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bằng.

**C.** sự phân bố dân cư của nước ta không đều và chưa hợp lý.

**D.** tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp của nước ta còn cao.

**Câu 18:** Vùng nào sau đây có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 19:** Quá trình đô thị hóa ở nước ta giai đoạn 1954 - 1975 có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Miền Nam nhanh hơn miền Bắc. **B.** Hai miền phát triển theo hai xu hướng khác nhau.

**C.** Quá trình đô thị hóa bị chững lại do chiến tranh. **D.** Phát triển rất mạnh ở cả hai miền.

**Câu 20:** Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

**A.** giảm bớt tốc độ đô thị hóa. **B.** hạn chế di dân ra thành thị.

**C.** mở rộng lối sống nông thôn. **D.** gắn đô thị hóa với công nghiệp hóa.

**Câu 21:** Tác động tích cực của đô thị hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

**A.** ở nước ta có tỉ lệ dân thành thị tăng.

**B.** các đô thị ở nước ta có qui mô không lớn.

**C.** các đô thị nước ta tập trung chủ yếu ở đồng bằng.

**D.** thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

**Câu 22:** Nguyên nhân dẫn tới quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua là.

**A.** Công nghiệp hoá phát triển mạnh. **B.** Quá trình đô thị hoá giả tạo, tự phát.

**C.** Mức sống của người dân cao. **D.** Kinh tế phát triển nhanh.

**Câu 23:** Thành phần kinh tế nào sau đây giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta?

**A.** Kinh tế Nhà nước. **B.** Kinh tế tư nhân.

**C.** Kinh tế tập thể. **D.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 24:** Phát biểu nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay?

**A.** Tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm. **B.** Nhà nước quản lí các ngành then chốt.

**C.** Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước. **D.** Còn chưa theo hướng công nghiệp hóa.

**Câu 25:** Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

**A.** nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định.

**B.** cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch hợp lí.

**C.** nhịp độ tăng trưởng cao và có cơ cấu kinh tế hợp lí.

**D.** tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

**Câu 26:** Phát biểu nào sau đây đúng về chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta?

**A.** Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế. **B.** Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời và phát triển.

**C.** Lĩnh vực kinh tế then chốt do Nhà nước quản lí. **D.** Tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng.

**Câu 27:** Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là

**A.** khí hậu nhiệt đới nóng ẩm. **B.** địa hình chủ yếu là đồi núi.

**C.** thị trường thế giới nhiều biến động. **D.** thiếu nguồn lao động.

**Câu 28:** Cây công nghiệp lâu năm của nước ta chủ yếu là

**A.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, mía. **B.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dứa, lạc.

**C.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè. **D.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, thuốc lá.

**Câu 29:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành chăn nuôi của nước ta hiện nay?

**A.** Tỉ trọng trong giá trị sản xuất nông nghiệp từng bước tăng khá vững chắc.

**B.** Xu hướng nổi bật là tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá.

**C.** Sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng ngày càng cao.

**D.** Hiệu quả chăn nuôi đã đạt được ở mức độ cao và ổn định.

**Câu 30:** Khó khăn chủ yếu làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** cơ sở thức ăn phục vụ cho chăn nuôi còn rất hạn chế.

**B.** dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa tràn lan trên diện rộng.

**C.** trình độ còn thấp, công nghiệp chế biến chưa phát triển.

**D.** công tác vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đến vùng tiêu thụ.

**Câu 31:** Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có ngành chăn nuôi phát triển là do

**A.** các giống vật nuôi địa phương có giá trị kinh tế cao.

**B.** có nguồn thức ăn phong phú, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** lực lượng lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong chăn nuôi.

**D.** có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi cho chăn nuôi.

**Câu 32:** Yếu tố tự nhiên nào quan trọng nhất dẫn đến sự khác nhau về phân bố cây cao su và cây chè ở nước ta?

**A.** Địa hình. **B.** Khí hậu. **C.** Đất đai. **D.** Nguồn nước.

**Câu33:** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta?

**A.** Khai thác thủy sản nội địa chiếm tỉ trọng nhỏ.

**B.** Sản lượng khai thác luôn cao hơn nuôi trồng.

**C.** Sản lượng khai thác cá biển chiếm tỉ trọng lớn.

**D.** Khai thác xa bờ đang được đẩy mạnh.

**Câu 34:** Vùng nào sau đây có nhiều điều kiện thuận lợi nhất để nuôi trồng thuỷ sản?

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 35:** Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

**A.** đường bờ biển dài, nhiều ngư trường, hải sản phong phú.

**B.** có nhiều sông suối, kênh rạch, ao, hồ.

**C.** có nhiều hồ thủy lợi, thủy điện.

**D.** nhiều sông suối, ao hồ, bãi triều, đầm phá, vũng. vịnh.

**Câu 36:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sản xuất thủy sản của nước ta hiện nay?

**A.** Diện tích nuôi trồng được mở rộng. **B.** Sản phẩm qua chế biến càng nhiều.

**C.** Đánh bắt ở ven bờ được chú trọng. **D.** Phương tiện sản xuất được đầu tư.

**Câu 37:** Điều kiện thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là có

**A.** diện tích mặt nước lớn ở các đồng ruộng. **B.** nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.

**C.** nhiều đầm phá và các cửa sông rộng lớn. **D.** nhiều bãi triều, ô trũng ngập nước.

**Câu 38:** Nhân tố nào sau đây có vai trò quan trọng nhất trong việc phát triển ngành nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta?

**A.** Nhiều bãi triều, đầm phá. **B.** Nhiều sông, suối, ao hồ.

**C.** Vùng biển rộng lớn. **D.** Nhiều ngư trường lớn.

**Câu 39:** Để tăng sản lượng thủy sản đánh bắt, vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết là

**A.** tìm kiếm các ngư trường mới. **B.** mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản.

**C.** trang bị kiến thức mới cho ngư dân. **D.** đầu tư phương tiện đánh bắt hiện đại.

**Câu 40:** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh trong những năm trở lại đây?

**A.** Thị trường xuất khẩu được mở rộng, hiệu quả ngày càng cao.

**B.** Điều kiện nuôi thuận lợi, kĩ thuật nuôi ngày càng được cải tiến.

**C.** Giá trị thương phẩm nâng cao, công nghiệp chế biến phát triển.

**D.** Chính sách đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản của nhà nước.

**Câu 41:** Ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta **không** phải là ngành

**A.** có thế mạnh lâu dài. **B.** mang lại hiệu quả cao.

**C.** dựa hoàn toàn vào vốn đầu tư nước ngoài. **D.** có tác động mạnh mẽ đến các ngành khác.

**Câu 42:** Khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất trong cả nước là

**A.** Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận. **B.** Duyên hải NamTrung Bộ.

**C.** Tây Nguyên. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 43:** Tiềm năng thuỷ điện lớn nhất của nước ta tập trung trên hệ thống sông

**A.** Sông Đồng Nai. **B.** Sông Hồng. **C.** Sông Thái Bình. **D.** Sông Mã.

**Câu 44:** Nhà máy thuỷ điện có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

**A.** Sơn La. **B.** Hoà Bình. **C.** Trị An. **D.** Yaly.

**Câu 45:** Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

**A.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến. **B.** Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.

**C.** Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp. **D.** Giảm tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

**Câu 46:** Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than **không** phát triển ở phía Nam chủ yếu là do **A.** xa các nguồn nhiên liệu than. **B.** xây dựng đòi hỏi vốn lớn hơn.

**C.** ít nhu cầu về điện hơn phía Bắc. **D.** gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 47:** Khó khăn lớn nhất đối với việc khai thác tiềm năng thuỷ điện nước ta là

**A.** chủ yếu là sông ngòi ngắn và dốc. **B.** lượng nước không ổn định trong năm.

**C.** thiếu kinh nghiệm trong khai thác. **D.** trình độ khoa học - kĩ thuật còn thấp.

**Câu 48:** Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta phát triển dựa vào điều kiện thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

**A.** Nguồn vốn đầu tư lớn. **B.** Cơ sở hạ tầng phục đồng bộ.

**C.** Nguồn lao động có trình độ cao. **D.** Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

**Câu 49:** Ngành công nghiệp nào sau đây của nước ta cần phải đầu tư phát triển đi trước một bước so với các ngành khác?

**A.** Công nghiệp điện tử. **B.** Công nghiệp điện lực.

**C.** Công nghiệp hoá chất. **D.** Công nghiệp thực phẩm.

**Câu 50:** Ngành công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu nước ta chủ yếu tập trung ở

**A.** Trung du miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

**Câu 51:** Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta?

**A.** Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

**B.** Tập trung vào phát triển nhiều ngành sản xuất khác nhau.

**C.** Gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

**Câu 52:** Sự thiếu ổn định về sản lượng điện của các nhà máy thủy điện ở nước ta chủ yếu là do **A.** sông ngòi ngắn dốc. **B.** cơ sở hạ tầng còn yếu.

**C.** sự phân mùa của khí hậu. **D.** lưu lượng nước sông nhỏ.

**Câu 53:** Vùng có số lượng khu công nghiệp nhiều nhất ở nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 54:** Biểu hiện nào dưới đây cho thấy Đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước?

**A.** Tỉ trọng giá trị công nghiệp cao nhất cả nước.

**B.** Các trung tâm công nghiệp quy mô lớn nhất.

**C.** Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp nhất.

**D.** Những trung tâm công nghiệp ở rất gần nhau.

**Câu 55:** Nước ta xây dựng các khu công nghiệp tập trung chủ yếu nhằm mục đích

**A.** sản xuất để phục vụ tiêu dùng. **B.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** đẩy mạnh sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp.

**D.** tạo sự hợp tác giữa các ngành công nghiệp.

**Câu56:** Ý nào sau đây **không** phải là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp?

**A.** Hạ giá thành sản phẩm. **B.** Tăng năng suất lao động.

**C.** Đa dạng hóa sản phẩm. **D.** Nâng cao chất lượng.

**Câu 57:** Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp chủ yếu do

**A.** Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.

**B.** Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**C.** Khai thác triệt để các lợi thế tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Dân số đông, lao động dồi dào, trình độ tay nghề cao.

**Câu 58:** Ý nghĩa chủ yếu nhất của việc thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển công nghiệp ở nước ta là

**A.** giải quyết vấn đề thất nghiệp, thiếu việc đang gay gắt.

**B.** tăng nguồn hàng xuất khẩu để tăng nguồn thu ngoại tệ.

**C.** hiện đại hóa cơ sở vật chất kĩ thuật.

**D.** tăng tích lũy vốn cho nền kinh tế.

**Câu 59:** Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ven các đô thị lớn của nước ta là do

**A.** gần nguồn nguyên liệu và cơ sở vật chất - kĩ thuật hiện đại.

**B.** có lực lượng lao động đông đảo và gần nguồn nguyên liệu.

**C.** gần thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu.

**D.** gần các cơ sở chăn nuôi bò sữa quy mô lớn.

**Câu 60:** Tác động chủ yếu của việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến đến sản xuất nông nghiệp nước ta là

**A.** ổn định và phát triển các vùng chuyên canh.

**B.** nâng cao chất lượng lao động của nông thôn.

**C.** mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

**D.** đa dạng hóa các mặt hàng nông sản quan trọng.

**Câu 61:** Ngành công nghiệp chế biến thủy, hải sản ở nước ta phát triển mạnh trước hết do

**A.** nguồn nguyên liệu phong phú. **B.** nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

**C.** thị trường tiêu thụ rộng lớn. **D.** có nguồn vốn đầu tư lớn.

**Câu 62.** Việc phát triển công nghiệp nhiệt điện ở nước ta có ý nghĩa lớn nhất là

**A.** giải quyết tốt hơn nhu cầu năng lượng và vấn đề việc làm.

**B.** giải quyết nhiều việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.

**C.** tăng nhanh GDP và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

**D.** sử dụng hợp lí tài nguyên, tạo tiền đề cho công nghiệp hóa.

**Câu 63:** Ngư trường nào sau đây **không** phải là ngư trường trọng điểm ở nước ta?

**A.** Ngư trường Cà Mau - Kiên Giang.

**B.** Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

**C.** Ngư trường Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh.

**D.** Ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh.

**Câu 64:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho năng suất lao động trong ngành khai thác thủy sản nước ta còn thấp?

**A.** Tàu thuyền, ngư cụ chậm được đổi mới.

**B.** Hoạt động của bão, dải hội tụ nhiệt đới.

**C.** Nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm.

**D.** Thiếu đội ngũ lao động có kĩ thuật cao.

**Câu 65:** Điều kiện tự nhiên nào sau đây thuận lợi nhất cho hoạt động khai thác hải sản ở nước ta?

**A.** Có dòng biển chảy ven bờ. **B.** Có các ngư trường trọng điểm.

**C.** Có nhiều đảo, quần đảo. **D.** Biển nhiệt đới ấm quanh năm.

**Câu 66:** Vai trò quan trọng nhất của các rừng đặc dụng là

**A.** phát triển du lịch sinh thái. **B.** bảo vệ môi trường nước, đất.

**C.** bảo vệ hệ sinh thái và các giống loài quý hiếm. **D.** cung cấp hàng hóa có giá trị cao cho xuất khẩu.

**Câu 67:** Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác thủy sản ven bờ ở nước ta hiện nay là

**A.** nguồn lợi sinh vật giảm sút nghiêm trọng. **B.** vùng biển ở một số địa phương bị ô nhiễm.

**C.** nước biển dâng, bờ biển nhiều nơi bị sạt lở. **D.** có nhiều cơn bão xuất hiện trên Biển Đông.

**Câu 68:** Nơi tập trung nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế ở nước ta là

**A.** bãi biển, đầm phá. **B.** các cánh rừng ngập mặn.

**C.** sông suối, kênh rạch. **D.** hải đảo có các rạn đá san hô.

**Câu 69:** Cơ cấu sản lượng và cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản trong những năm qua có xu hướng

**A.** tăng tỉ trọng khai thác, giảm tỉ trọng nuuoi trồng.

**B.** giảm tỉ trọng khai thác, tăng tỉ trọng nuôi trồng.

**C.** tỉ trọng khai thác và nuôi trồng không tăng.

**D.** tỉ trọng thay đổi tăng giảm không đáng kể.

**Câu 70.** Cho bảng số liệu:

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH Ở NƯỚC TA** *(Đơn vị: % )*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2013** |
| Công nghiệp khai thác | 11,2 | 7,6 |
| Công nghiệp chế biến | 83,2 | 88,1 |
| Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước | 5,6 | 4,3 |

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2005 và năm 2013, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

**Câu 71:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2016** | **2017** |
| Thịt hộp *(tấn)* | 4 677,0 | 4 086,0 | 4 314,0 | 4 146,0 |
| Nước mắm *(triệu lít)* | 257,1 | 334,4 | 372,2 | 380,2 |
| Thủy sản đóng hộp *(nghìn tấn)* | 76,9 | 103,5 | 102,3 | 109,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện **tốc độ tăng trưởng** sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Kết hợp. **B.** Miền. **C.** Cột. **D.** Đường.

**Câu 72:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THAN SẠCH VÀ DẦU THÔ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018

*(Đơn vị: Triệu tấn)*

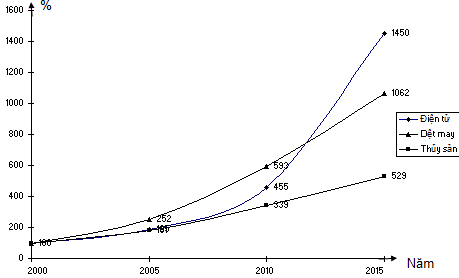
|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2014** | **2016** | **2018** |
| Than sạch | 44,8 | 42,1 | 41,1 | 38,7 | 42,0 |
| Dầu thô | 15,0 | 16,3 | 13,4 | 17,2 | 14,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện **sản lượng** than sạch và dầu thô nước ta, giai đoạn 2010 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Kết hợp. **B.** Miền. **C.** Cột. **D.** Tròn.

**Câu 73.** Cho biểu đồ:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây ?

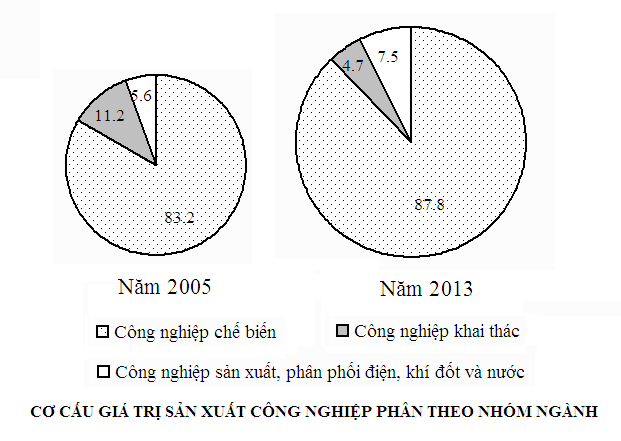
A. Cơ cấu một số mặt hàng xuất khâu của nước ta giai đoạn 2000 – 2015.

B. Quy mô một số mặt hàng xuất khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2015.

C. Tốc độ tăng trưởng một số mặt hàng xuất khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2015.

D. Sự chuyển dịch cơ cấu một số mặt hàng xuất khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2015.

**Câu 74.** Cho biểu đồ

****

Nhận xét nào sau đây ***đúng*** với sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành nước ta năm 2000 và 2013?

A. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến.

B. Ngành khai thác luôn có tỉ trọng lớn nhất

C. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác.

D. Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước ổn định.